

Bản án số: 13/2025/DS-ST

Ngày: 09-8-2025.

"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đức Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Bút.

2. Ông Cao Văn Truyện.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Lê Xuân Thắng - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng tham gia phiên toà:**
Bà Đoàn Thị Xuân Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2025 tại Cơ sở 2 - Toà án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2025, Thông báo số: 43/TB-TA ngày 27 tháng 6 năm 2025 về việc thay đổi thời gian mở phiên toà và Thông báo số: 43/TB-TA ngày 08 tháng 7 năm 2025 về thời gian, địa điểm mở lại phiên toà, Quyết định hoãn phiên toà số: 06/2025/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP S (S1), địa chỉ trụ sở: Số B N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh (phường V, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cũ); người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh N - chức danh: Quyền Tổng giám đốc S1; người đại diện tham gia tố tụng theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Công M, chức danh: Chuyên viên KHCN Phòng G thuộc Chi nhánh Đ; địa chỉ liên hệ: Số F đường T, phường H, thành phố Đà Nẵng (theo Quyết định số: 3525/2023/QĐ-PC ngày 25/12/2023 v/v uỷ quyền ký hợp đồng/thoả thuận, văn bản và tham gia tố tụng của Tổng giám đốc S1 và Giấy uỷ quyền số: 01/2024/GUQ-CNĐN ngày 07/10/2024 của Trưởng Phòng G, Thông báo số: 1768/2002/TB-TGD ngày 27/5/2025 của Quyền Tổng giám đốc S1, có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Trương B - sinh năm: 1971, địa chỉ: Thôn Q, phường L, thành phố Đà Nẵng (thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng cũ); số CCCD: 048071006471, cấp ngày: 11/8/2021 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng (Tòa án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng cũ) ngày 29 tháng 11 năm 2024, các bản tự khai ngày 26 tháng 5 năm 2025, ngày 04 tháng 7 năm 2025, ngày 24 tháng 7 năm 2025 và tại phiên toà hôm nay, đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 24 tháng 02 năm 2020, Ông Trương B có ký với Phòng G – Chi nhánh Ngân hàng TMCP S tại thành phố Đà Nẵng hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 1425141 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu được gọi chung là Hợp đồng), và được phía Ngân hàng chấp nhận cấp thẻ với hạn mức 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*).

Tiếp đến ngày 12 tháng 7 năm 2022, ông Trương B ký với Phòng G – Chi nhánh Ngân hàng TMCP S tại thành phố Đà Nẵng hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 2148082 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng - các tài liệu được gọi chung là Hợp đồng), và được phía Ngân hàng chấp nhận cấp thẻ vào ngày 17 tháng 7 năm 2022.

Căn cứ yêu cầu tín dụng và mức thu nhập của ông Trương B, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) với mục đích tiêu dùng cá nhân; lãi suất áp dụng 2,5%/tháng theo Quyết định số: 2661/2022/QĐ-TTT ngày 28/10/2022 về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S1 phát hành tại Việt Nam, lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn, khách hàng được miễn lãi cho giao dịch mua bán hàng hoá/thanh toán trực tuyến nếu thanh toán toàn bộ số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn, riêng giao dịch rút bằng tiền mặt thì lãi suất được tính kể từ ngày phát sinh giao dịch; số tiền thanh toán sẽ được ưu tiên trừ vào các khoản phí, lãi trước sau đó sẽ trừ tiếp vào các khoản giao dịch.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng với số thẻ 512341-7563, ông B đã nhiều lần thực hiện giao dịch thanh toán với tổng số tiền 348.753.898đ (*ba trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn tám trăm chín mươi tám đồng*), chưa bao gồm các loại phí và lãi suất phát sinh. Vì ông B thực hiện nghĩa vụ thanh toán không đúng với thoả thuận dù đã được thông báo từ Ngân hàng, nên đến ngày 22 tháng 9 năm 2024 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu bao gồm: tiền nợ đầu kỳ, phí trễ hạn, lãi phát sinh, phí VHM với tổng số tiền 112.166.617đ (*một trăm mười hai triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm mười bảy đồng*) sang nợ quá hạn (theo tiểu mục 24.4 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng có hiệu lực từ ngày 22/4/2021).

Tính từ ngày 23 tháng 9 năm 2024 đến ngày 09 tháng 8 năm 2025 (ngày xét

xử), ông B phải thanh toán tiền gốc vay là 112.166.617đ (một trăm mười hai triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm mười đồng) và tiền lãi quá hạn là 49.795.446đ (bốn mươi chín triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi sáu đồng). Vì thế, Ngân hàng yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông B phải trả tổng số tiền là 161.962.063đ (một trăm sáu mươi một triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn không trăm sáu mươi ba đồng); đồng thời, kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2025 cho đến khi thanh toán xong nợ ông B còn phải trả lãi quá hạn phát sinh do chậm trả đối với số tiền nợ gốc chuyển sang nợ quá hạn nêu.

Bị đơn ông Trương B đã được Toà án cấp, tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên toà, Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên toà và Quyết định hoãn phiên toà nhưng không đến Toà án để tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Toà án.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết, thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản tố tụng cho các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án; tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về giải quyết nội dung vụ án:* Áp dụng các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự, Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ vay tính đến ngày 09 tháng 8 năm 2025 là 161.962.063đ (một trăm sáu mươi một triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn không trăm sáu mươi ba đồng).

+ Kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2025 cho đến khi thanh toán xong số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Trương B còn phải chịu tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 12 tháng 7 tháng 2022, Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S mà hai bên đã ký kết.

+ Về án phí: Bị đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng (Toà án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng cũ) thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với ông Trương B về việc “Tranh chấp hợp đồng tín

dụng” là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Phiên tòa hôm nay là lần thứ hai bị đơn vắng mặt nhưng không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung tranh chấp:* Ngân hàng TMCP S đã cấp thẻ tín dụng số 512341-7653 với hạn mức tín dụng 100.000.000đ cho ông Trương B theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 12 tháng 7 năm 2022, với mục đích tiêu dùng cá nhân, mức lãi suất 2,5%/tháng, lãi quá hạn 3,75%/tháng. Quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông B đã nhiều lần thực hiện giao dịch với tổng số tiền 348.753.898đ (*ba trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn tám trăm chín mươi tám đồng*). Tính đến ngày 22 tháng 9 năm 2024, ông B còn nợ lại các khoản gồm: Số tiền dư nợ đầu kỳ là 107.987.981đ, lãi phát sinh 4.178.636đ. Tổng số tiền các khoản nêu trên là 112.166.617đ (*một trăm mười hai triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm mười bảy đồng*), được chuyển sang nợ gốc quá hạn do ông B vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, tiểu mục 24.4 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng. Do ông B vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện; ông B cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

[4] Xét thấy Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết là Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, những người tham gia ký kết đều có năng lực trách nhiệm dân sự, thể hiện sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, nội dung hợp đồng không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật theo quy định tại các Điều 117, 463 của Bộ luật Dân sự và Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Ông Trương B không thực hiện thanh toán đúng hạn theo thỏa thuận nên Ngân hàng chấm dứt cấp tín dụng, khởi kiện là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, tiểu mục 24.4 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc ông Trương B thanh toán tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 09/8/2025 là 161.962.063đ (*một trăm sáu mươi một triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn không trăm sáu mươi ba đồng*), trong đó: Tiền gốc vay là 112.166.617đ (*một trăm mười hai triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm mười bảy đồng*), tiền lãi quá hạn là 49.795.446đ (*bốn mươi chín triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi sáu đồng*). Ngoài ra, đại diện Ngân hàng còn yêu cầu tiếp tục tính lãi quá hạn phát sinh do chậm trả đối với số tiền nợ gốc chuyển sang nợ quá hạn nêu trên kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2025 cho đến khi thanh toán xong nợ. Xét thấy yêu cầu thanh toán của đại diện nguyên đơn đối với bị đơn đúng quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng, Giấy đề nghị

cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng mà hai bên đã ký kết, nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phù hợp với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà.

[6] Về án phí: Ông Trương B phải chịu 8.098.100đ (161.962.063đ x 5%, đã làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 117, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với ông Trương B về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Buộc ông Trương B phải trả cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền 161.962.063đ (*một trăm sáu mươi một triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn không trăm sáu mươi ba đồng*), trong đó: tiền nợ gốc là 112.166.617đ (*một trăm mười hai triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm mười đồng*), tiền nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 09 tháng 8 năm 2025 là 49.795.446đ (*bốn mươi chín triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2025 cho đến khi thanh toán xong số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Trương B còn phải chịu tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc (112.166.617đ) theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 12 tháng 7 năm 2022, Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S mà hai bên đã ký kết.

2. Về án phí: Ông Trương B phải chịu 8.098.100đ (*tám triệu không trăm chín mươi tám nghìn một trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.858.459đ (*hai triệu tám trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi chín đồng*) theo biên lai thu số 0008418 ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng).

3. Về quyền kháng cáo: Đại diện nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 09/8/2025). Riêng bị đơn vắng mặt

tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND KV4 - Đà Nẵng;
- THADS Tp Đà Nẵng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Đức Tuấn